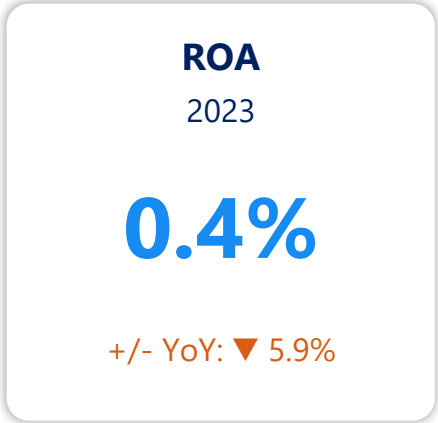
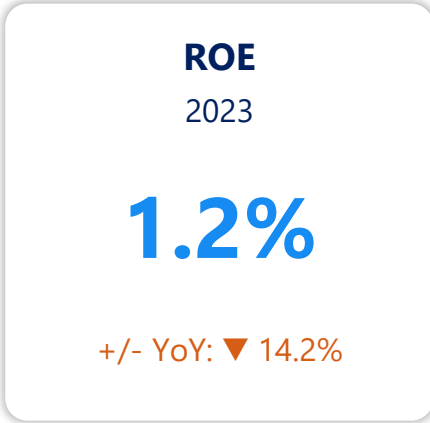
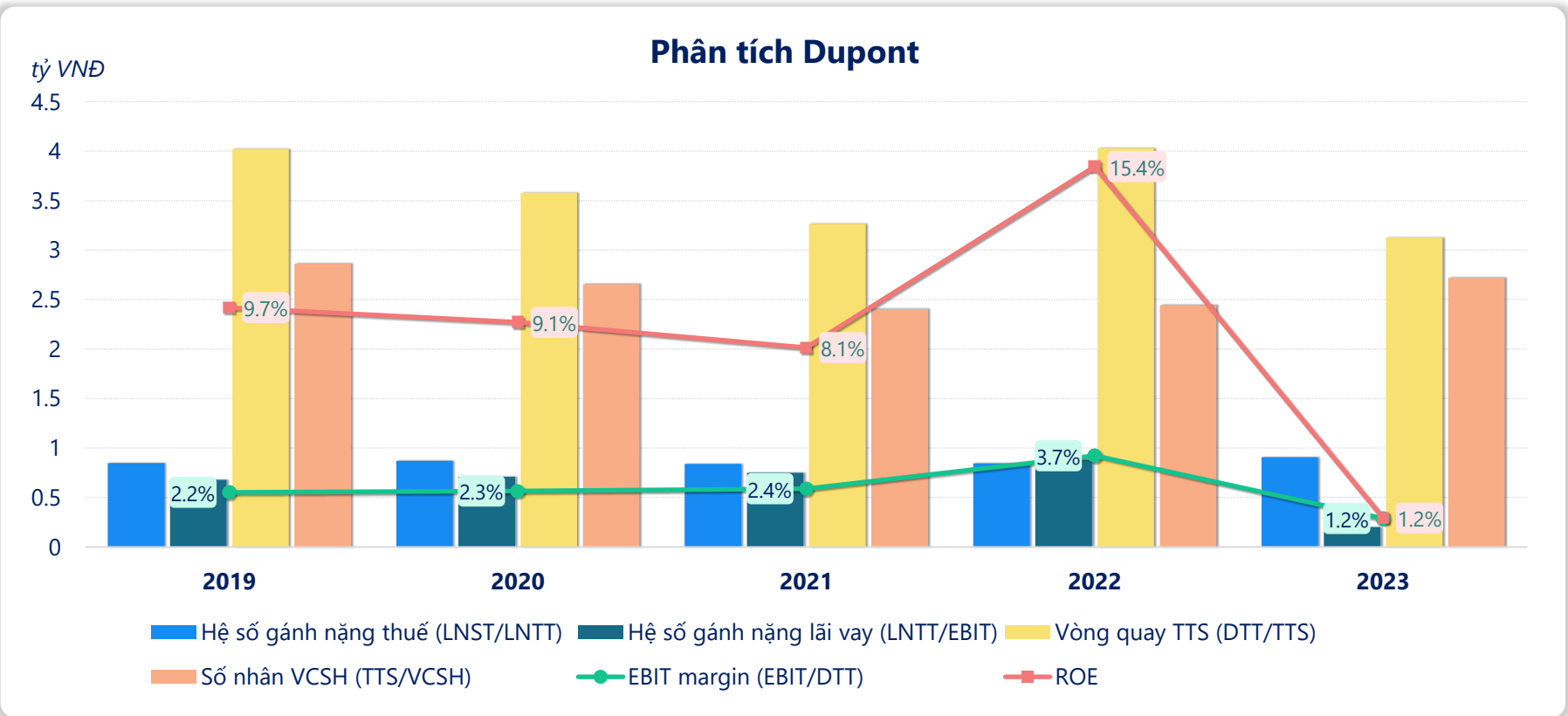
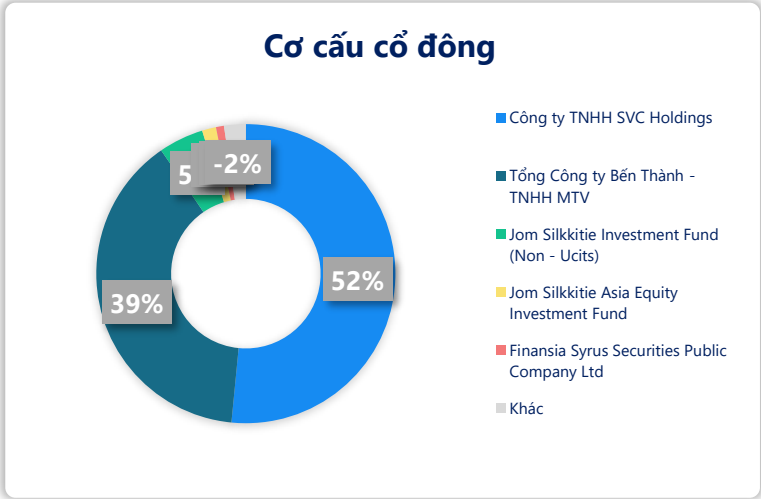


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

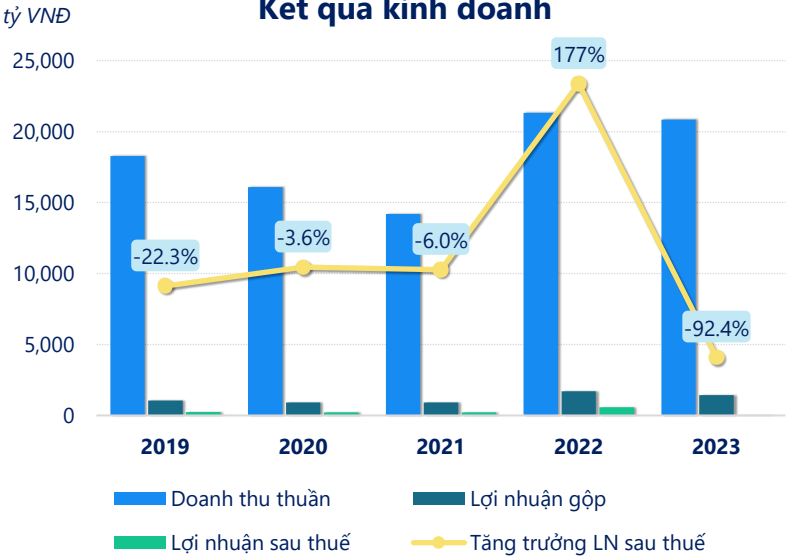
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		29,450
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		27,024 - 60,104
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,962
Số lượng CPLH (CP)		66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,520
Sở hữu nước ngoài		1.7%
Beta		0.32
EPS		345
P/E		85.3

	YTD	1T	3T	6T
SVC	-47.6%	1.1%	-14.1%	-23.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)

Kết quả kinh doanh

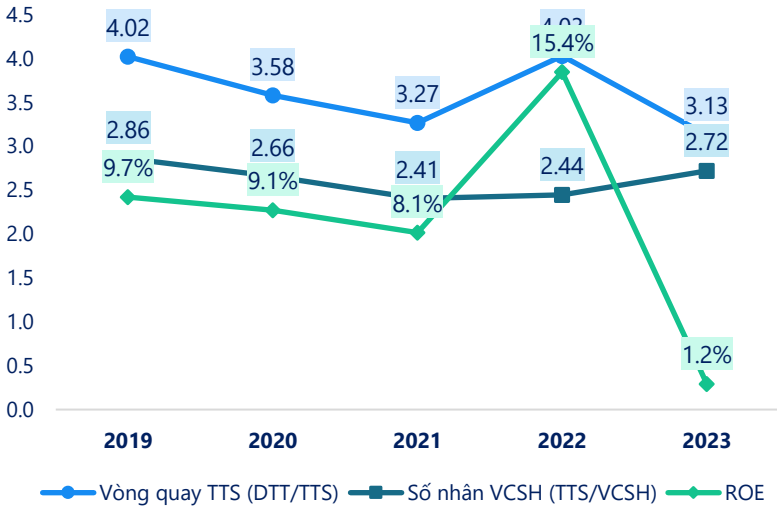


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.15%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.20**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

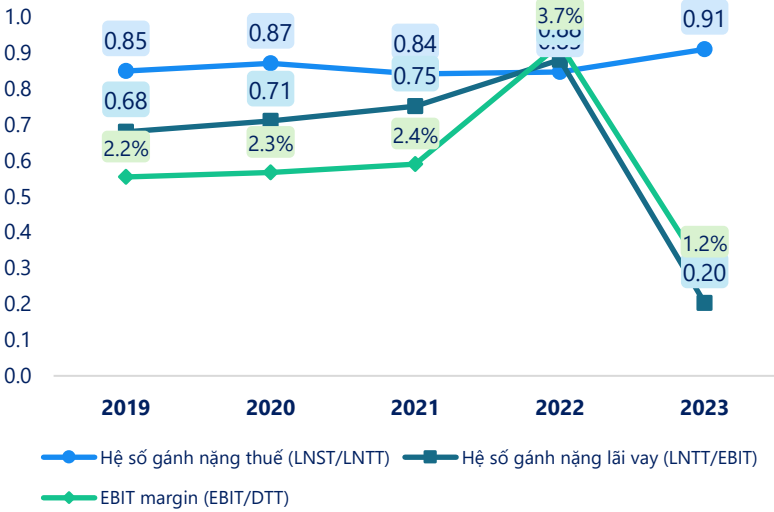
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SVC** ghi nhận doanh thu thuần **20,837** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **44.43** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.22%** và **giảm 92.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



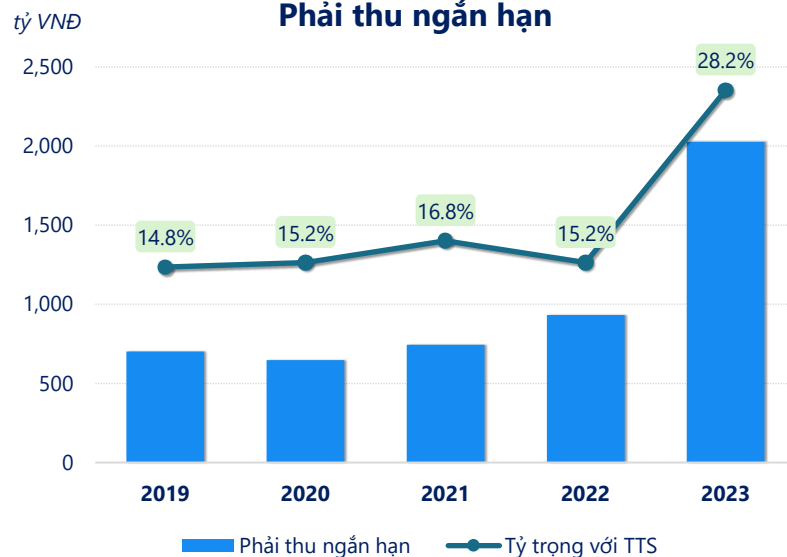
Vòng quay tổng tài sản đạt **3.13**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)

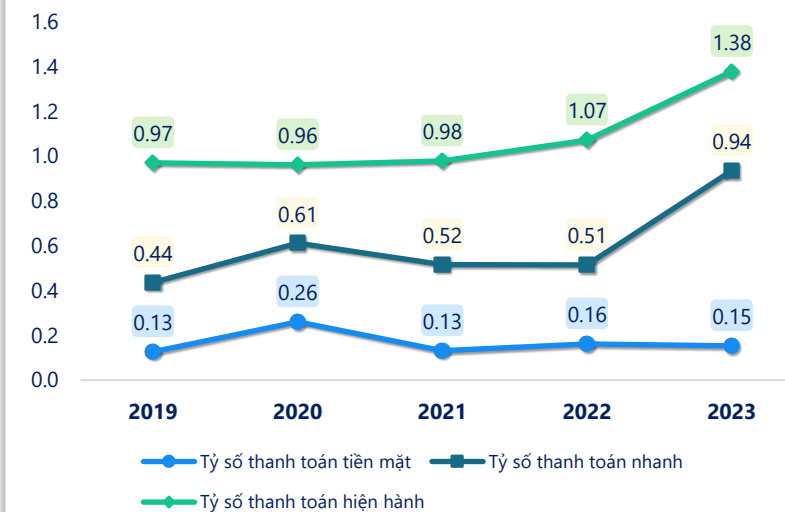
## Phải thu ngắn hạn



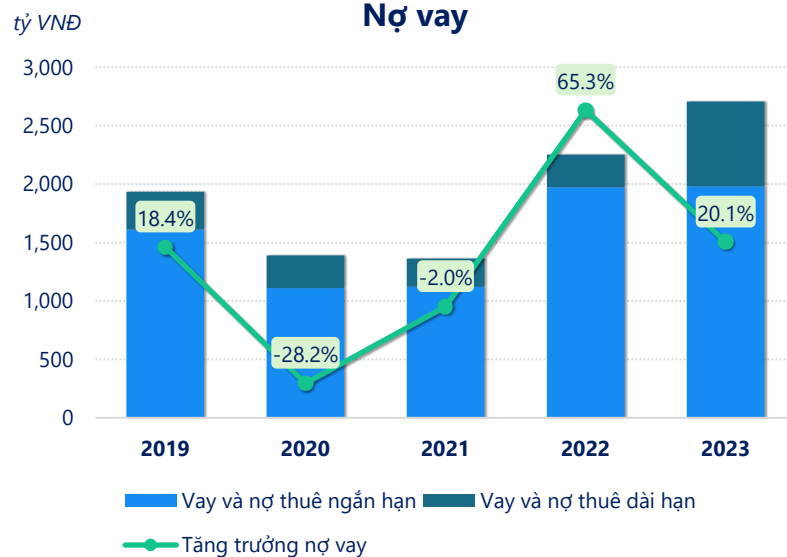
## Hàng tồn kho



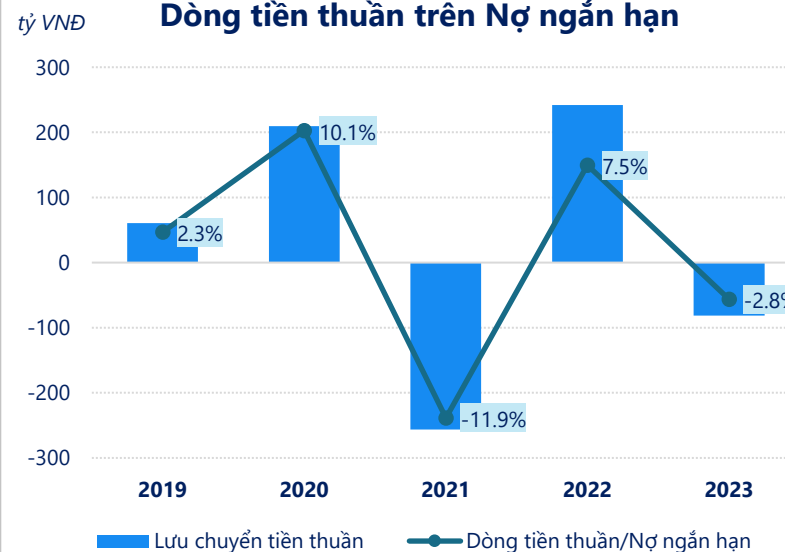
## Chỉ số thanh khoản



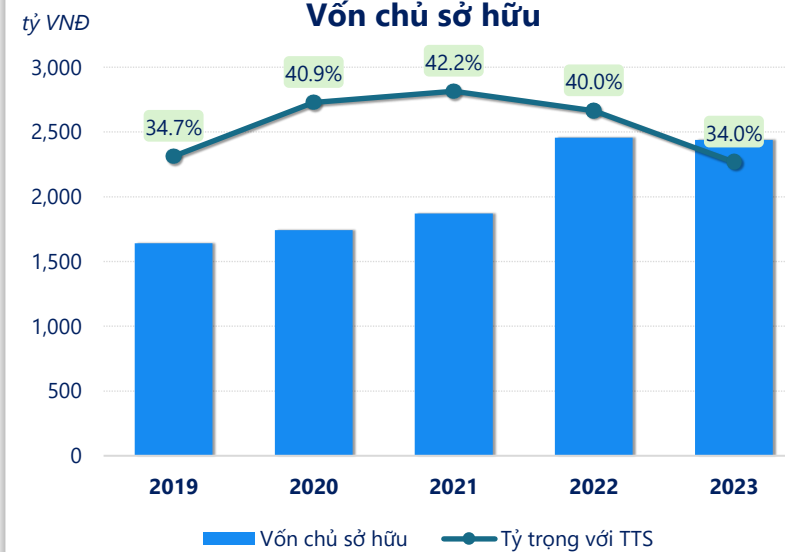
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,165</b>	<b>6,147</b>	<b>16.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,134</b>	<b>3,465</b>	<b>19.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	487	524	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.4	112	-13.1%
Phải thu ngắn hạn	2,190	932	135%
Hàng tồn kho	1,275	1,801	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	84.2	95.9	-12.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,031</b>	<b>2,681</b>	<b>13.0%</b>
Phải thu dài hạn	277	244	13.8%
Tài sản cố định	912	738	23.6%
Bất động sản đầu tư	648	641	1.1%
Tài sản dở dang	425	456	-6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	530	512	3.6%
Tài sản dài hạn khác	100.0	49.5	102%
Lợi thế thương mại	139	41.6	234%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,732</b>	<b>3,691</b>	<b>28.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,474</b>	<b>3,232</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,968	1,974	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	358	304	17.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,257</b>	<b>459</b>	<b>174%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	583	278	110%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,434</b>	<b>2,456</b>	<b>-0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,434</b>	<b>2,456</b>	<b>-0.9%</b>
Vốn điều lệ	666	333	100.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18,266</b>	<b>16,084</b>	<b>14,189</b>	<b>21,310</b>	<b>20,837</b>
Giá vốn hàng bán	17,214	15,161	13,279	19,608	19,408
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,052</b>	<b>923</b>	<b>910</b>	<b>1,702</b>	<b>1,428</b>
Doanh thu HĐTC	14.7	19.4	13.0	48.4	33.6
Chi phí TC	139	108	86.2	89.0	195
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>130</b>	<b>106</b>	<b>83.3</b>	<b>94.3</b>	<b>192</b>
LN trong công ty LKLD	87.6	79.9	104	173	3.93
Chi phí bán hàng	557	483	455	699	757
Chi phí QLDN	325	302	278	501	501
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>134</b>	<b>129</b>	<b>209</b>	<b>635</b>	<b>12.3</b>
Lợi nhuận khác	140	129	42.8	57.6	36.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>275</b>	<b>258</b>	<b>251</b>	<b>692</b>	<b>48.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>233</b>	<b>225</b>	<b>211</b>	<b>586</b>	<b>44.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>154</b>	<b>154</b>	<b>146</b>	<b>333</b>	<b>28.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.8	928	-136	-30.1	248
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.4	-103	-27.8	-215	-706
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	201	-616	-92.3	487	377
Tiền đầu kỳ	268	329	538	282	524
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>60.7</b>	<b>210</b>	<b>-256</b>	<b>242</b>	<b>-81.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	329	538	282	524	443